



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Hương Sơn

Ngày 31/12/2025	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	0.3%	13.2%

DT thuần Q4/25
74.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.7 41.1%
YoY: ▼ 3.70 -4.8%

LN thuần Q4/25
43.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.1 85.8%
YoY: ▼ 7.80 -15.3%

LN sau thuế Q4/25
41.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.1 86.1%
YoY: ▼ 7.50 -15.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
58.2%
YoY: +/- ▲ 7.3%

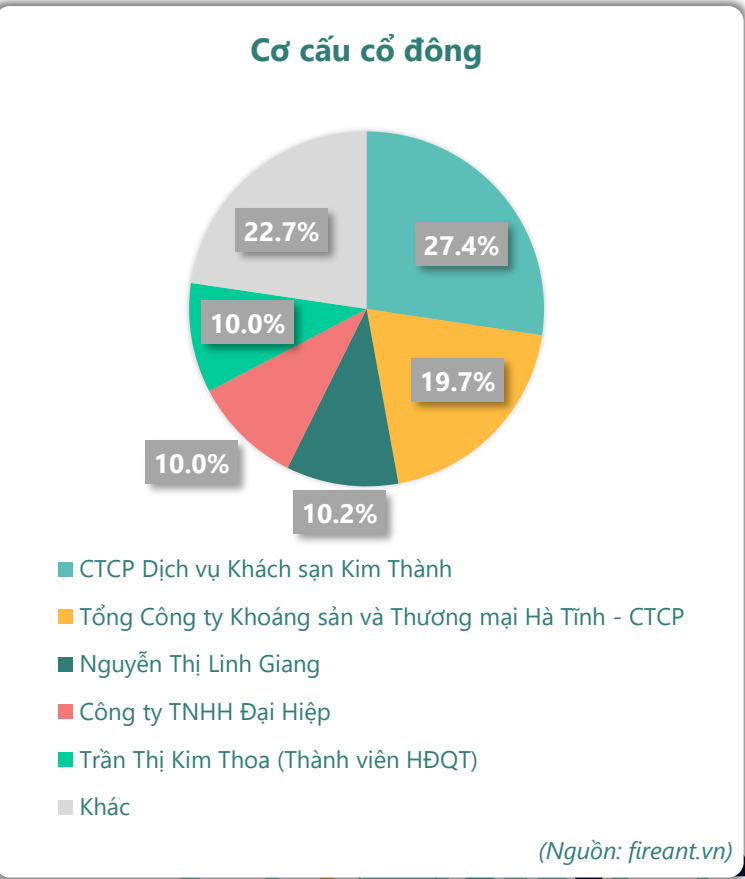
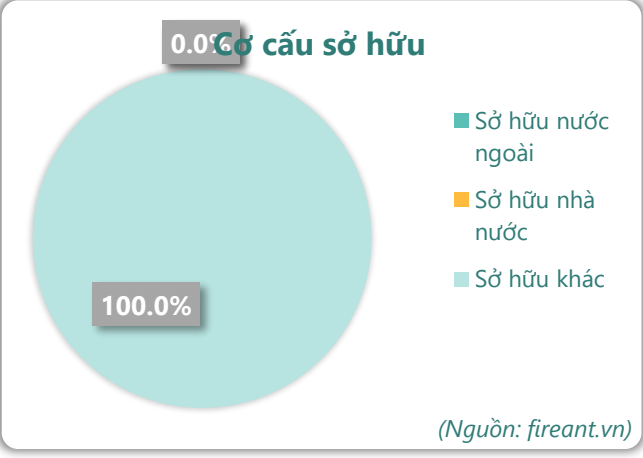
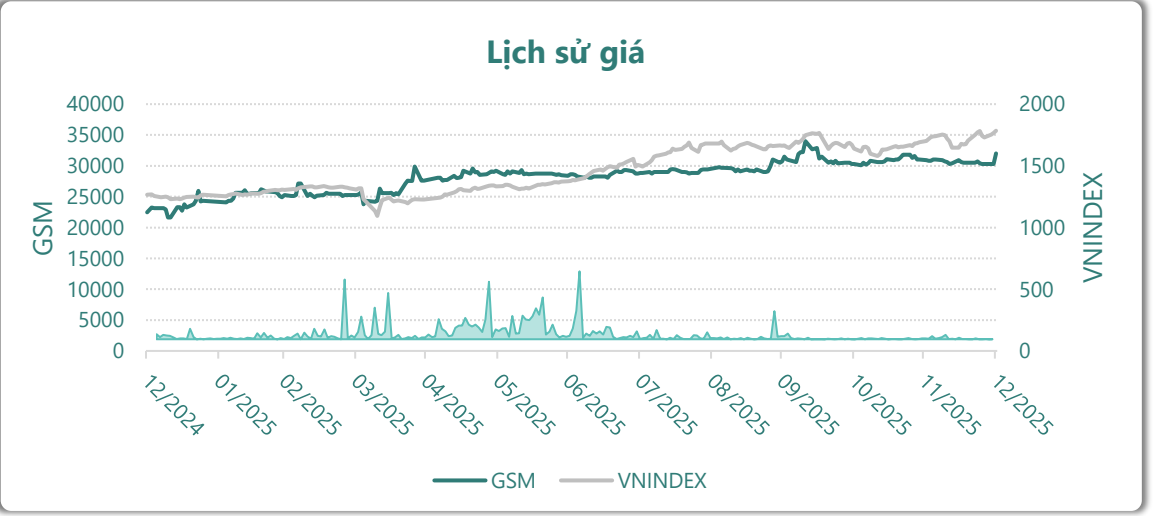
ROE 2025
21.3%
YoY: +/- ▲ 7.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,629 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	914
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.26
EPS	3,999
P/E	8.0

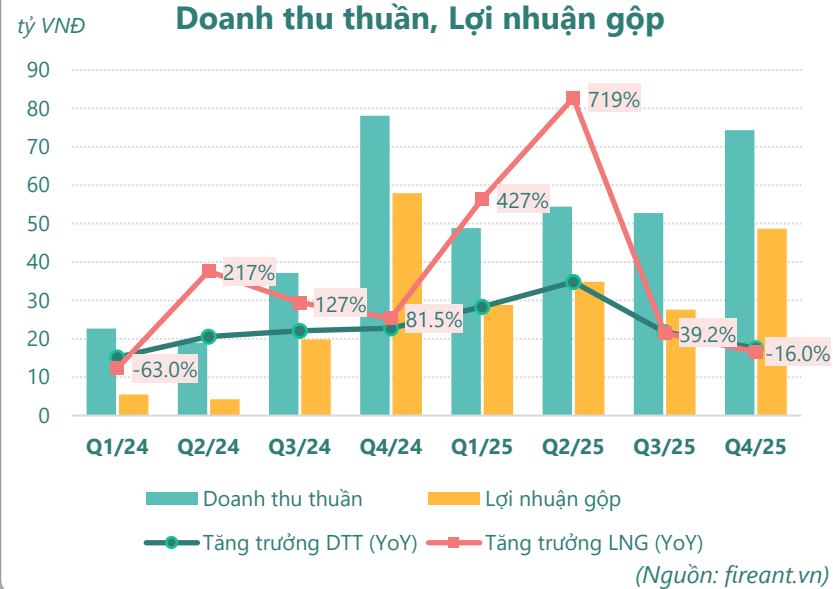
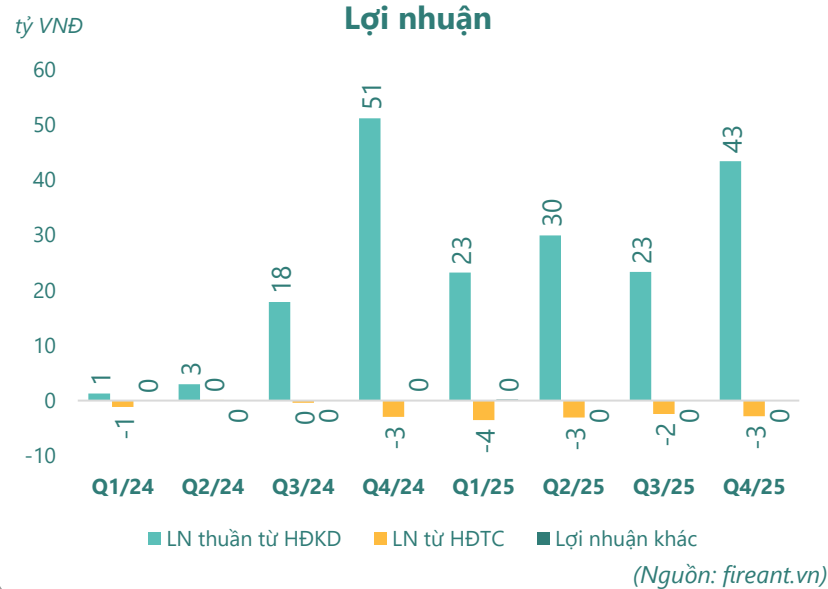
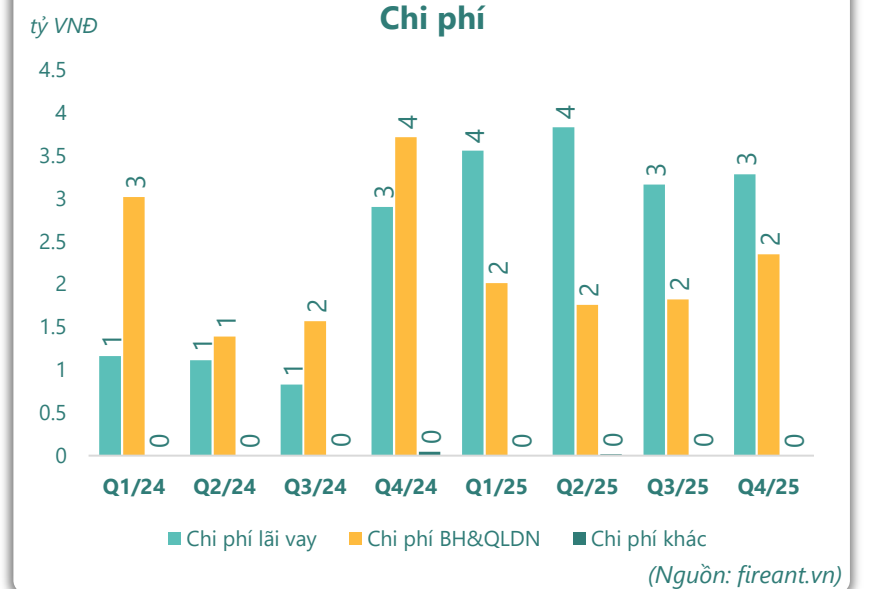
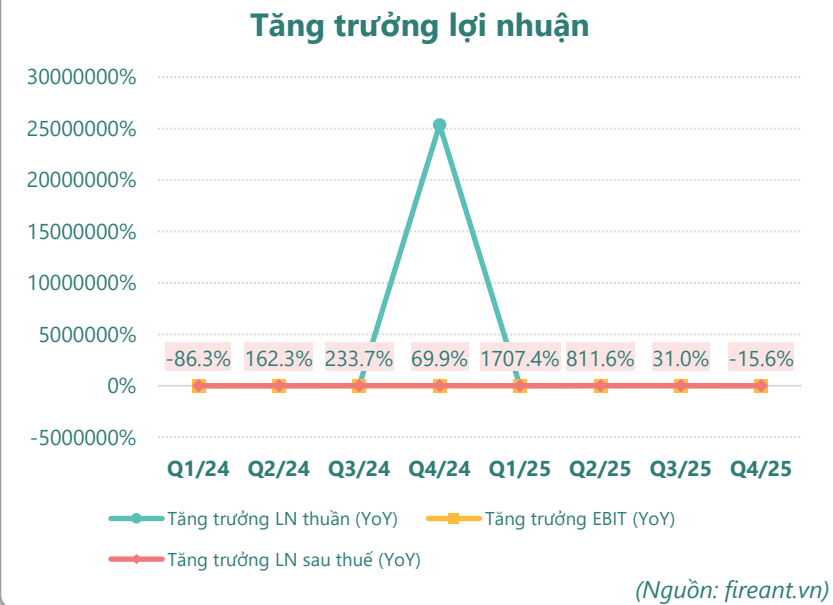
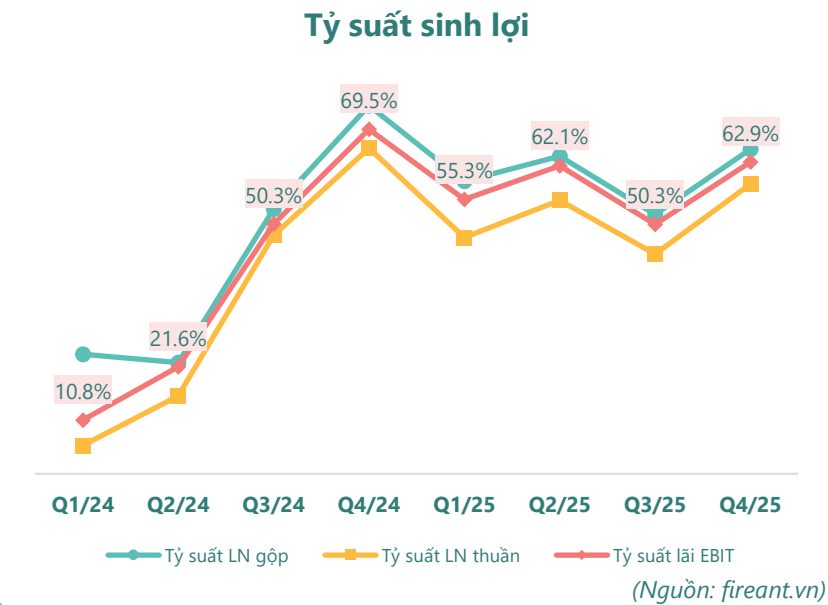
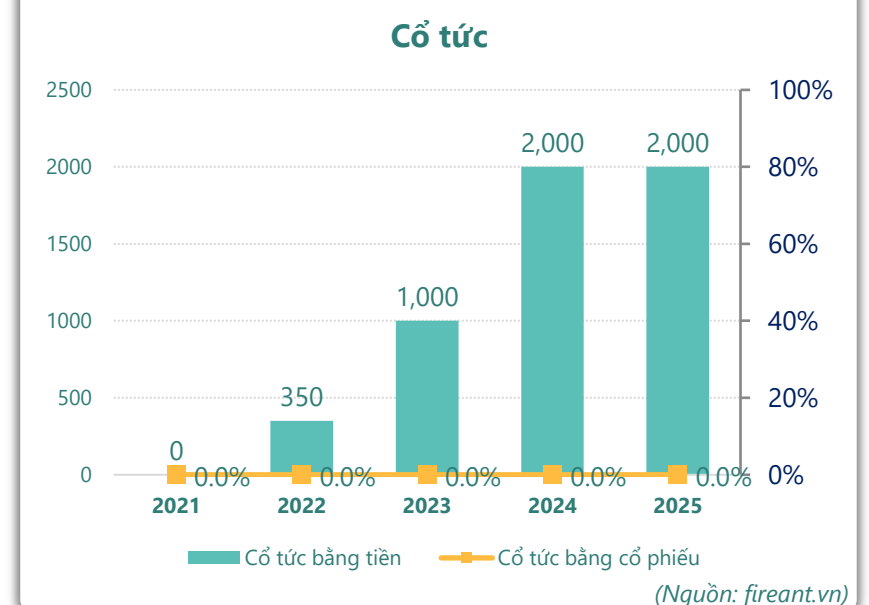
DT thuần 2025
230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.0 47.0%

LN thuần 2025
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.2 62.8%

LN sau thuế 2025
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.4 64.1%



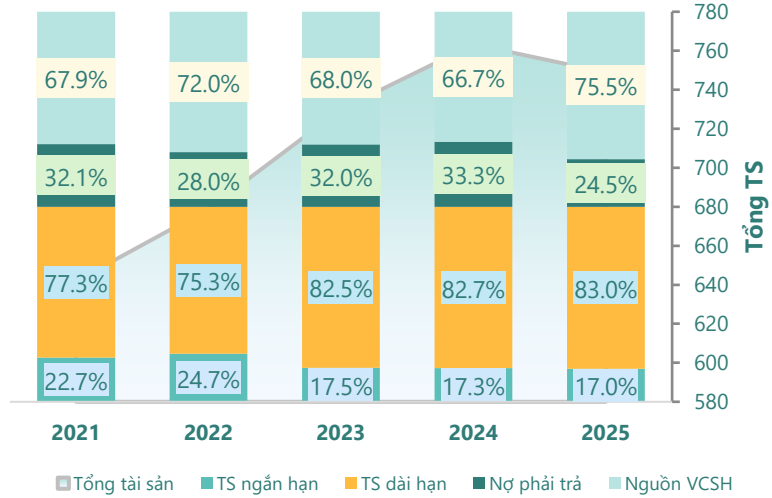
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

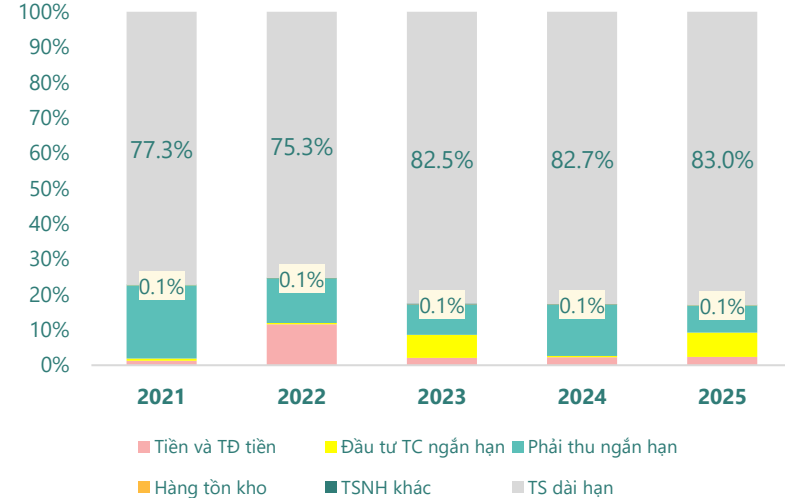
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

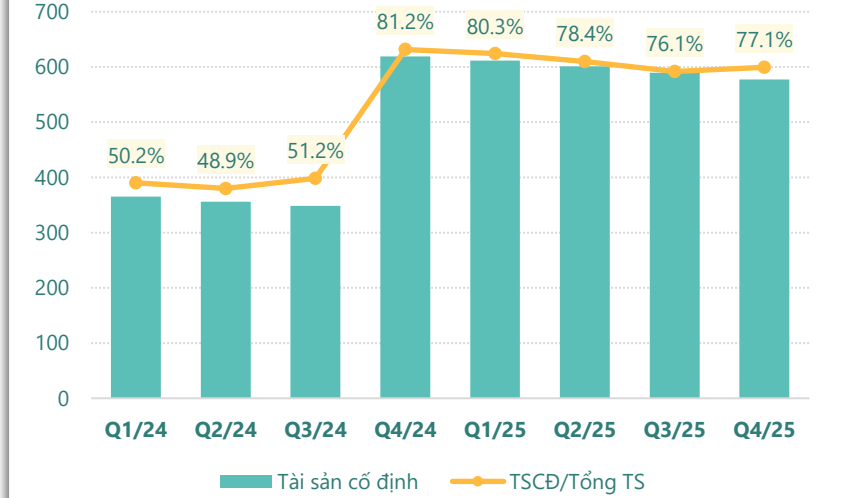
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

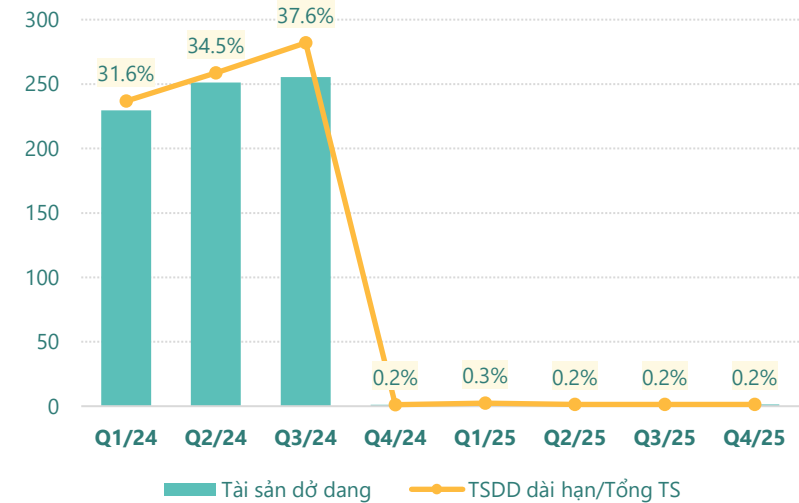
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

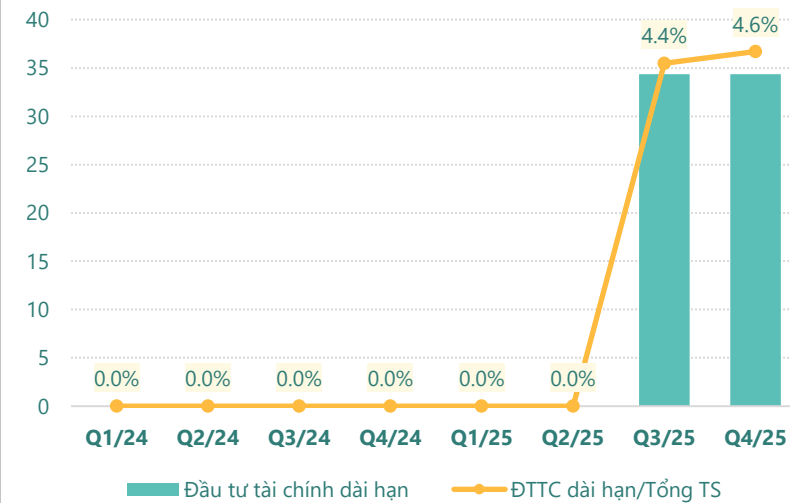
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

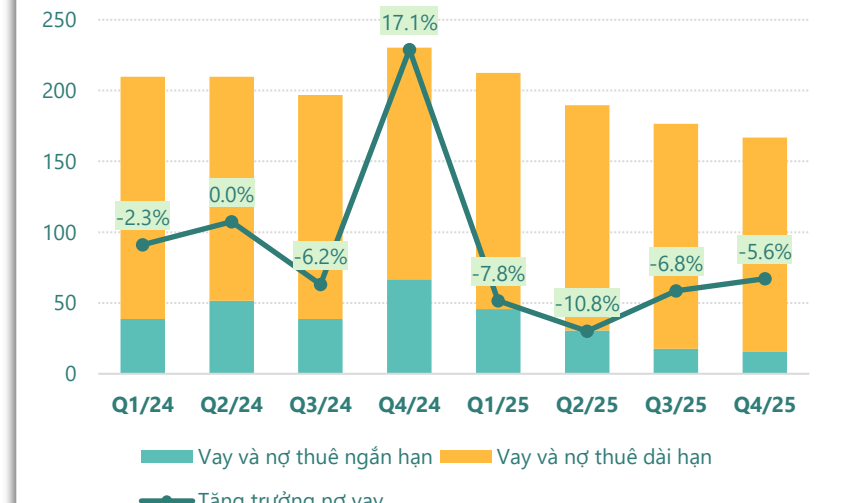
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

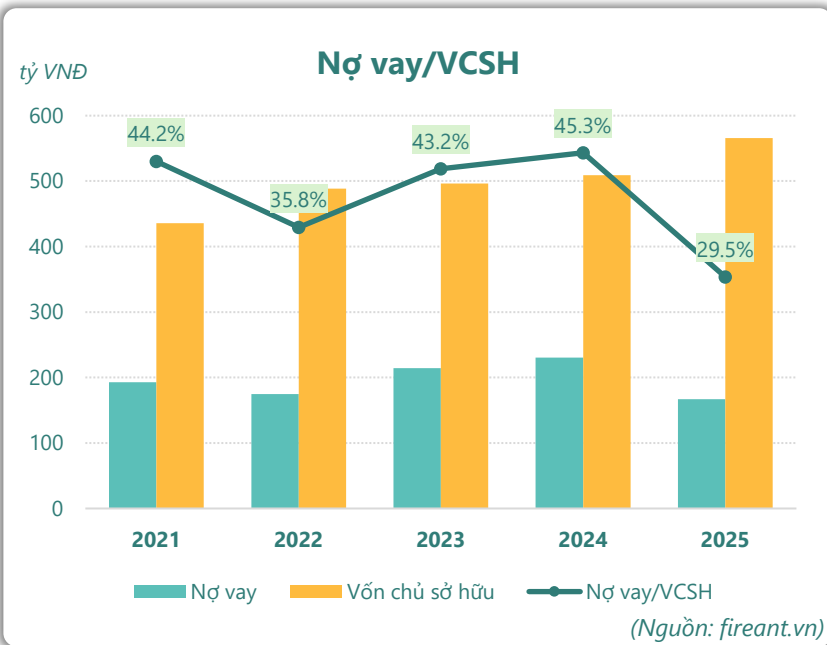
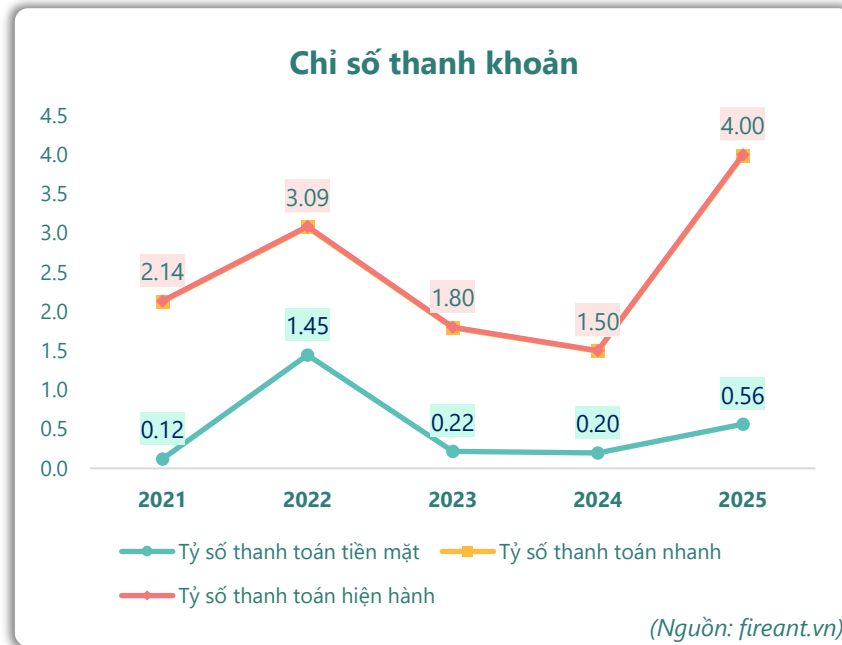
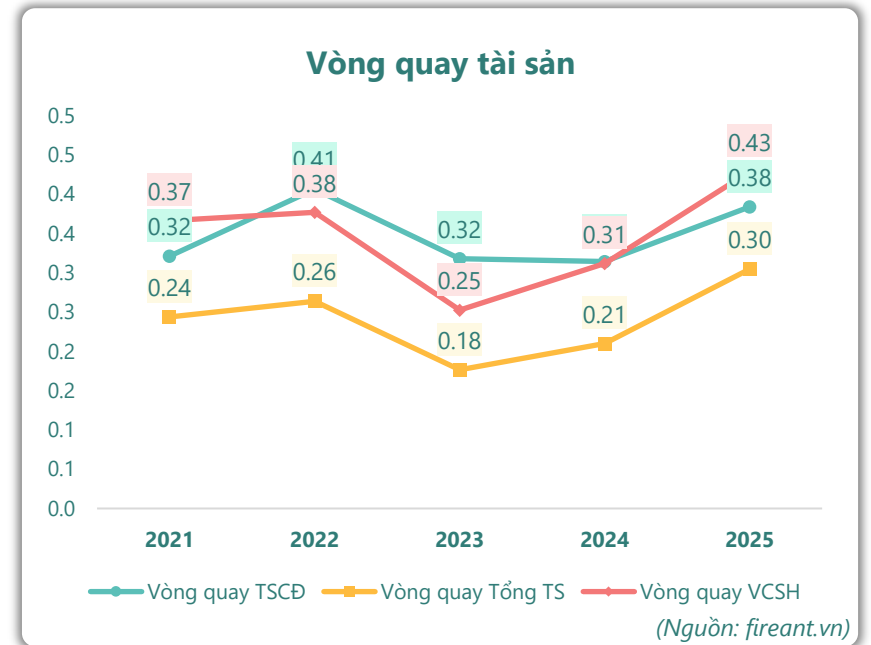
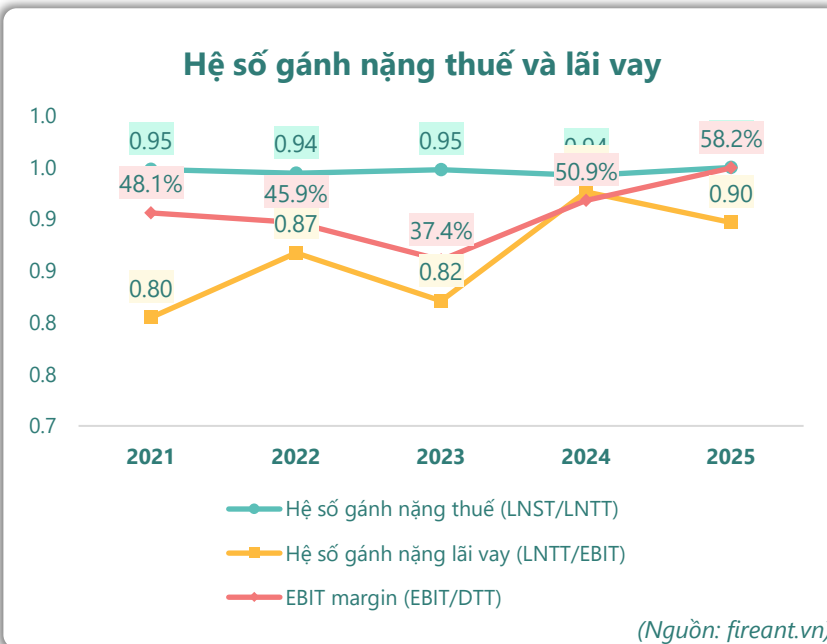
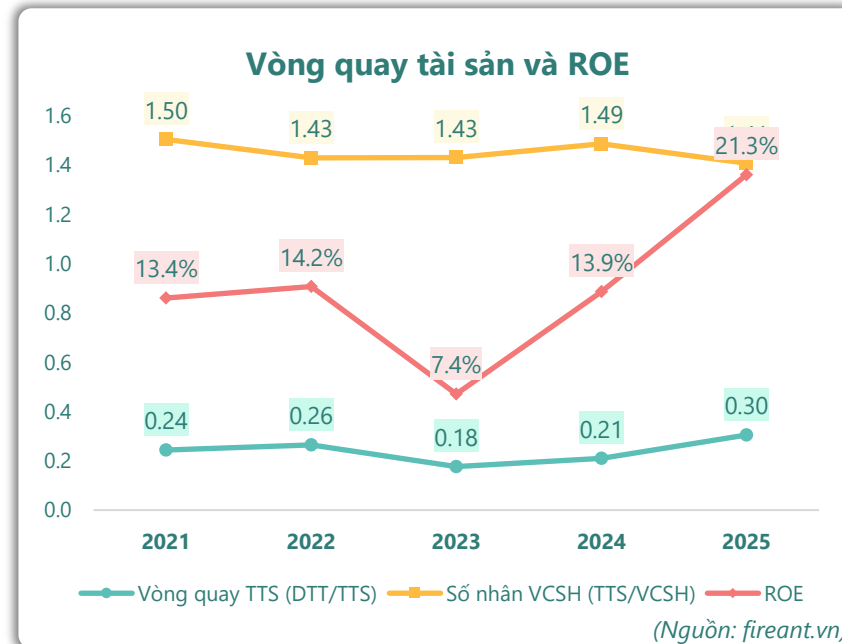
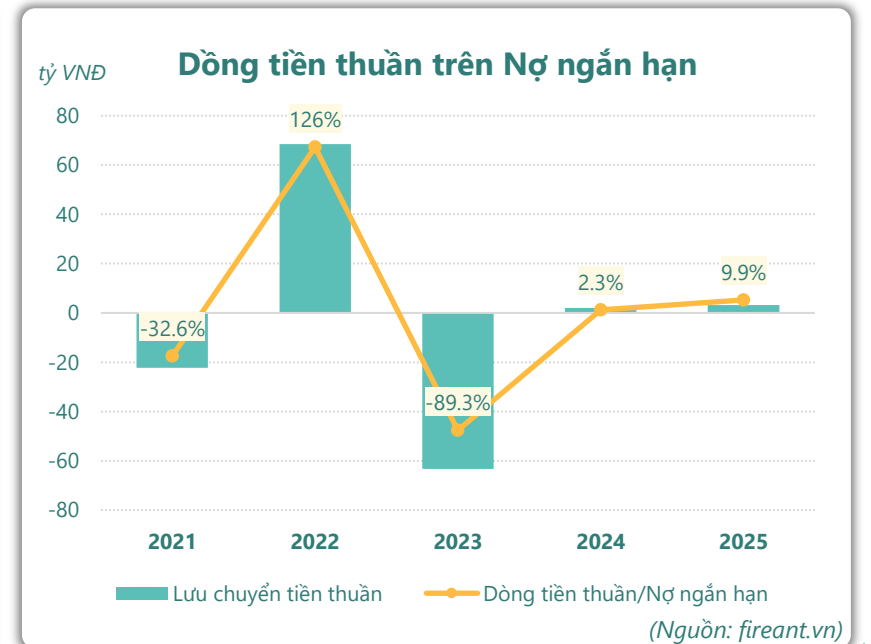
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.4	78.1	-4.8%	230	157	47.0%
Giá vốn hàng bán	25.7	20.1	27.9%	90.4	71.0	27.3%
Lợi nhuận gộp	48.7	57.9	-15.9%	140	85.7	63.3%
Doanh thu HĐTC	0.43	-0.07	720%	1.92	1.61	19.4%
Chi phí TC	3.28	2.90	13.2%	13.8	5.88	135%
Chi phí lãi vay	3.28	2.90	13.2%	13.8	5.88	135%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.35	3.71	-36.6%	7.95	7.63	4.1%
LN thuần từ HĐKD	43.5	51.3	-15.3%	120	73.8	62.8%
Lợi nhuận khác	0.00	0.07	-101%	0.17	0.11	64.2%
LN trước thuế	43.5	51.3	-15.3%	120	73.9	62.8%
Lợi nhuận sau thuế	41.3	48.8	-15.3%	114	69.6	64.1%
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	48.8	-15.3%	114	69.6	64.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.4	-16.5	30.3	54.9	81.4	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.9	17.1	-22.1	-34.5	-49.2	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	2.08	-17.9	-22.9	-12.9	-9.91
Tiền đầu kỳ	13.9	12.6	15.3	5.48	2.44	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.34	2.69	-9.77	-2.51	19.2	-3.78
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	15.2	5.48	2.98	21.7	17.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	749	763	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	127	132	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	17.9	17.4	2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	2.57	1890%
Phải thu ngắn hạn	57.8	111	-48.1%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.14	2.3%
Tài sản dài hạn	622	632	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	577	623	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	1.19	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.4	0	
Tài sản dài hạn khác	8.63	7.06	22.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	254	-28.0%
Nợ ngắn hạn	31.8	87.7	-63.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.4	63.7	-75.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.18	8.54	-27.6%
Nợ dài hạn	151	167	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	151	167	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	509	11.2%
Vốn chủ sở hữu	566	509	11.2%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

